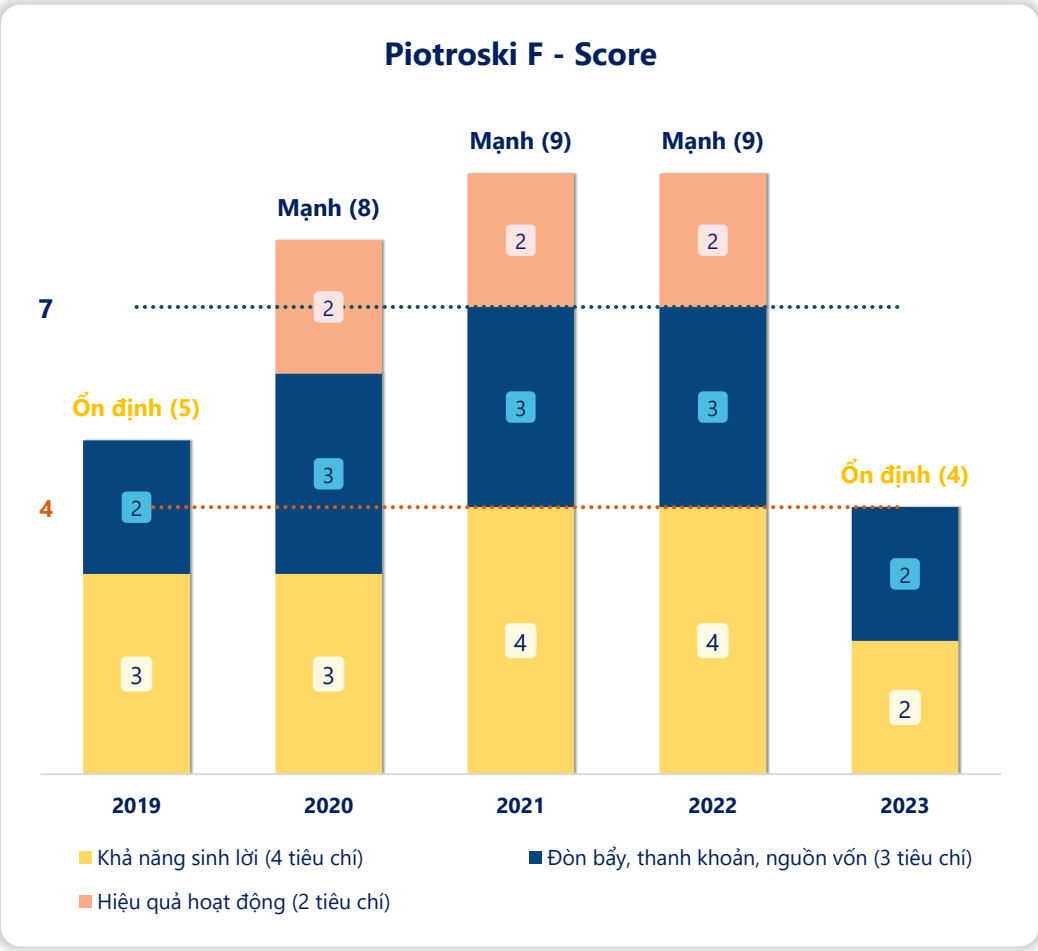
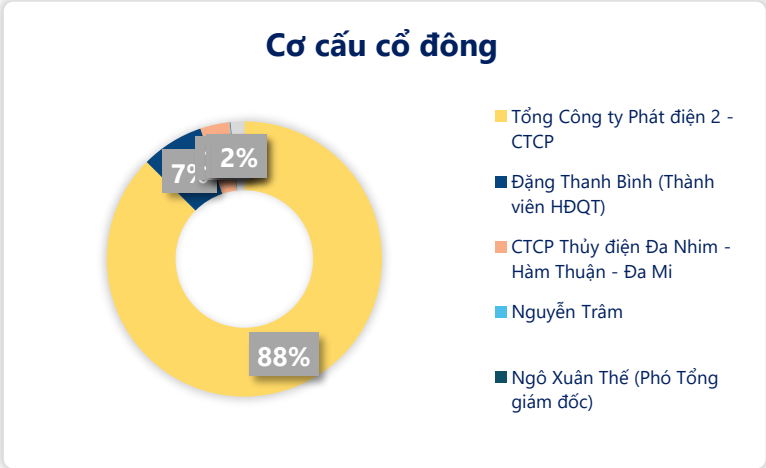
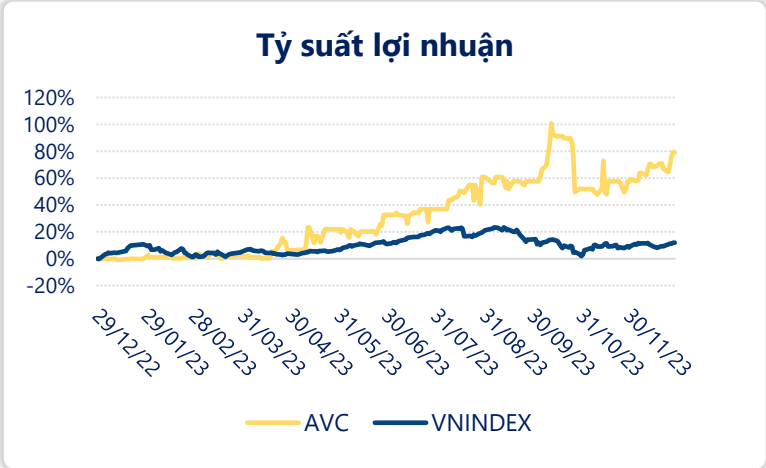


CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	57,900 VNĐ			Sức mạnh tài chính	4/9 (Ổn định)	2023	YoY ▼ 307 ▼ 30.6%	2023	YoY ▼ 226 ▼ 39.4%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023		697		346	
	22.2%	20.2%	44.0%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

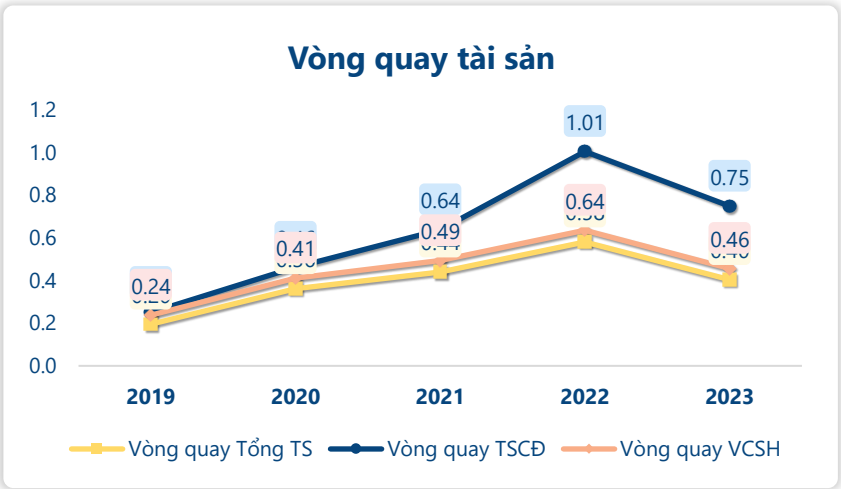
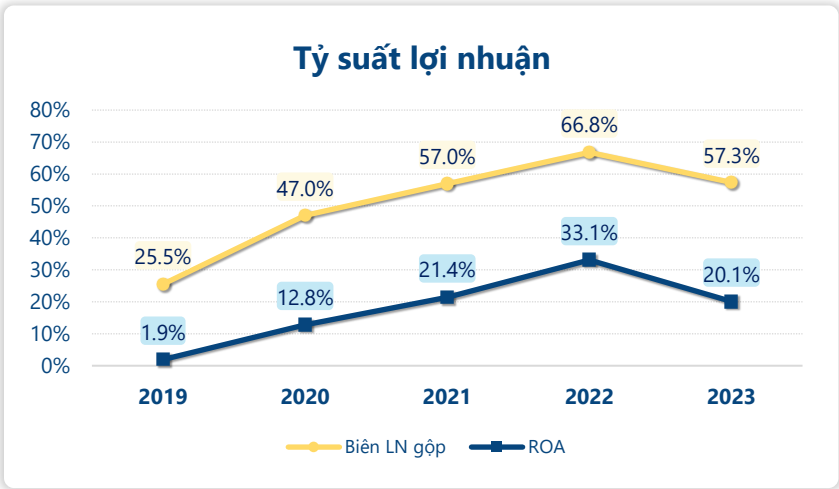
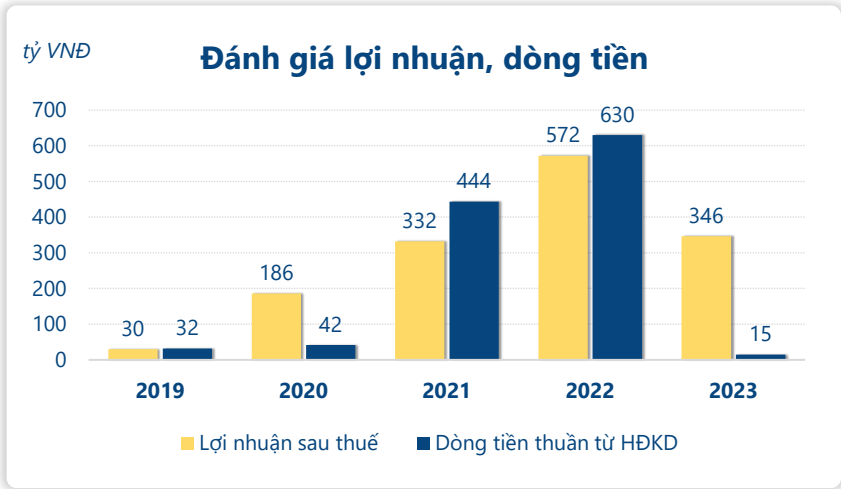


Năm **2023**, F-Score của **AVC** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

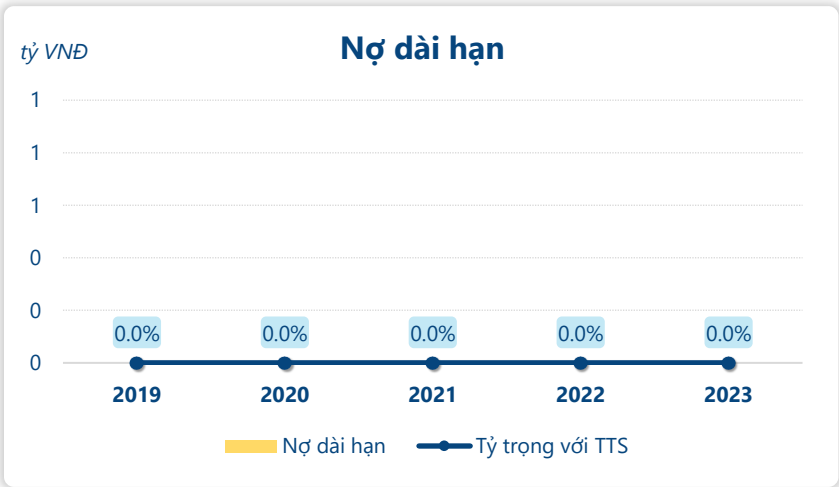
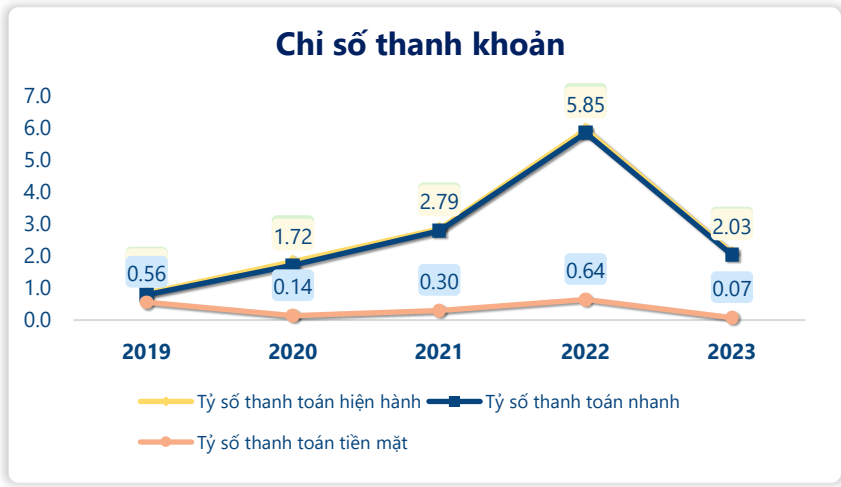
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **AVC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,590	1,855	-14.3%
Tài sản ngắn hạn	549	796	-31.1%
Tiền và tương đương tiền	19.6	85.8	-77.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	502	-91.0%
Phải thu ngắn hạn	468	193	142%
Hàng tồn kho	15.7	14.2	10.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	0.20	-6.8%
Tài sản dài hạn	1,041	1,060	-1.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	896	964	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	53.4	3.24	1548%
Đầu tư tài chính dài hạn	79.8	79.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.7	12.0	-2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	621	134	364%
Nợ ngắn hạn	621	134	364%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	56.6	17.7	220%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	969	1,721	-43.7%
Vốn chủ sở hữu	969	1,721	-43.7%
Vốn điều lệ	751	751	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	302	526	682	1,004	697
Giá vốn hàng bán	225	279	294	334	297
Lợi nhuận gộp	77.2	247	389	670	400
Doanh thu HĐTC	9.70	2.91	6.06	23.6	36.1
Chi phí TC	26.1	5.02	-4.01	3.85	0
Chi phí lãi vay	19.4	10.5	4.07	3.85	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	28.2	48.3	46.8	50.3	50.3
LN thuần từ HĐKD	32.5	197	352	640	385
Lợi nhuận khác	-0.34	0.95	-0.13	-2.36	0.65
LN trước thuế	32.2	198	352	637	386
Lợi nhuận sau thuế	29.9	186	332	572	346
LNST của CĐ cty mẹ	29.9	186	332	572	346

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.5	42.1	444	630	14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	95.5	-44.9	-213	-257	480
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-213	-75.1	-204	-338	-561
Tiền đầu kỳ	187	101	23.2	50.3	85.8
Lưu chuyển tiền thuần	-85.7	-77.9	27.1	35.5	-66.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	101	23.2	50.3	85.8	19.6